

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ KHOÁNG SẢN
HOÀNG PHÚC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị

Bà Dương Thị Mùi	Chủ tịch
Ông Đặng Công Đồng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hiệp	Thành viên
Bà Võ Thị Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Công Đồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Công Đồng
Tổng Giám đốc

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Số: 26 /2016/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (“Công ty”) được lập ngày 30/03/2016, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Trần Ngọc Anh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

0487-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT – CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016


Đồng Văn Thát

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

1458-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.569.738.909	11.727.014.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.934.326.946	2.700.655
1. Tiền	111		2.559.887.494	2.700.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.374.439.452	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.696.918.507	11.724.313.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.024.340.214	11.724.313.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		502.052.802	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	4.170.525.491	-
III. Hàng tồn kho	140		98.932.360	-
1. Hàng tồn kho	141	8	98.932.360	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.839.561.096	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	22.707.033	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13.2	1.816.854.063	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.226.277.661	3.863.216.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.427.300	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	50.427.300	-
II. Tài sản cố định	220	11	13.055.523.831	3.863.216.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.055.523.831	3.863.216.330
- Nguyên giá	222		16.589.546.240	6.548.348.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.534.022.409)	(2.685.131.884)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.630.640.400	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	11.630.640.400	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		489.686.130	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	489.686.130	-
TỔNG TÀI SẢN	270		65.796.016.570	15.590.230.799

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.673.701.397	6.944.404.418
I. Nợ ngắn hạn	310		25.673.701.397	6.944.404.418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	19.294.197.431	-
2. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	13	2.211.622.079	2.596.715.800
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	361.818.182	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.806.063.705	2.382.404.085
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	1.965.284.533
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.122.315.173	8.645.826.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	40.122.315.173	8.645.826.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	8.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.122.315.173	645.826.381
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		645.826.381	206.575.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.476.488.792	439.251.189
TỔNG NGUỒN VỐN	440		65.796.016.570	15.590.230.799

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Hiền Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Công Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	9.000.024.000	4.950.574.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.000.024.000	4.950.574.935
4. Giá vốn hàng bán	11	20	6.104.232.552	2.612.266.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.895.791.448	2.338.308.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	400.494.558	10.000
7. Chi phí bán hàng	25		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.394.051.479	897.917.921
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.902.234.527	1.440.400.949
10. Thu nhập khác	31	23	27.671.248	-
12. Chi phí khác	32	24	484.011	693.956.952
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.187.237	(693.956.952)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.929.421.764	746.443.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	452.932.972	307.192.808
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.476.488.792	439.251.189
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	679	549

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Hiền Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Công Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		1.929.421.764	746.443.997
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		848.890.525	552.746.847
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(212.477)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(400.282.081)	(10.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.377.817.731	1.299.180.844
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.839.886.056)	(5.445.632.429)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(98.932.360)	2.612.266.065
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11		6.128.813.711	3.031.263.376
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(512.393.163)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	2.869.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.055.419.863	1.499.947.200
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.559.003.597)	-
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	400.282.081	10.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.158.721.516)	10.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015	2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		288.550.730	-
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.253.835.263)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.034.715.467	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22.931.413.814	(42.800)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.700.655	2.743.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		212.477	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	22.934.326.946	2.700.655

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Hiền Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Công Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc có trụ sở tại Mỏ Lũng Hòa, thôn Lũng Cùn, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 4900270327, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/05/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động tổng hợp trên nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn nhựa đường trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty dưới 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Năm 2015 công ty không trực tiếp thực hiện khai thác khoáng sản mà thuê Công ty cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh thực hiện khai thác, chế biến theo hợp đồng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có khả năng so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2015 là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam). Tiền gửi ngân hàng theo tỷ giá mua vào: 22.420 VND/USD và 3.404 VND/CNY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2015
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian không quá 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của công ty bao gồm các khoản vay ngân hàng. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Công ty không phải trả chi phí đi vay cho các khoản vay phát sinh và đã trả trong năm 2015.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Công ty chưa xem xét việc trình bày thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 12, 15 và 30.

5. TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	2.559.887.494	2.700.655
Các khoản tương đương tiền	20.374.439.452	-
Cộng	22.934.326.946	2.700.655

Các khoản tương đương tiền của công ty là khoản tiền gửi kỳ hạn một (01) tháng tại Ngân hàng Maritime Bank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	11.024.340.214	11.724.313.814
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn khách hàng	11.024.340.214	11.724.313.814
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long</i>	<i>11.024.340.214</i>	<i>11.724.313.814</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	4.170.525.491	
Phải thu về khoản ứng trước để chi đền bù	4.091.606.500	-
Phải thu khác	78.918.991	-
7.2 Dài hạn	50.427.300	-
Ký cược dài hạn	50.427.300	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	75.781.000	-
Thành phẩm	23.151.360	-
Cộng	98.932.360	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	22.707.033	-
Phí sử dụng đường bộ	11.780.000	-
Dịch vụ mua ngoài khác	10.927.033	-
9.2 Chi phí trả trước dài hạn	489.686.130	-
Dụng cụ	60.879.959	-
Cải tạo nội thất	418.770.505	-
Khác	10.035.666	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	14.561.391.153	-
Xây dựng cơ bản	14.482.940.753	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	78.450.400	-
Giảm trong năm	2.930.750.753	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.930.750.753	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	11.630.640.400	-

(*) Bao gồm:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Mỏ đá	8.324.917.273	-
Trạm trộn bê tông Asphalt	3.227.272.727	-
Sửa chữa lớn nhà kho và nhà làm việc	78.450.400	-
Cộng	11.630.640.400	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.057.657.305	4.490.690.909	-	6.548.348.214
Tăng trong năm	2.930.750.753	4.700.085.455	2.410.361.818	10.041.198.026
Mua trong năm	-	4.700.085.455	2.410.361.818	7.110.447.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.930.750.753	-	-	2.930.750.753
Số cuối năm	4.988.408.058	9.190.776.364	2.410.361.818	16.589.546.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	952.622.247	1.732.509.637	-	2.685.131.884
Khấu hao	213.785.244	482.104.673	153.000.608	848.890.525
Số cuối năm	1.166.407.491	2.214.614.310	153.000.608	3.534.022.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.105.035.058	2.758.181.272	-	3.863.216.330
Tại ngày cuối năm	3.822.000.567	6.976.162.054	2.257.361.210	13.055.523.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	19.294.197.431	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	4.849.259.800	-
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh</i>	<i>4.849.259.800</i>	-
Các công ty khác	332.102.802	-
Phải trả các bên liên quan	14.112.834.829	-
Nhóm công ty cùng chung sự kiểm soát		
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam</i>	<i>14.112.834.829</i>	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	(1.816.854.063)	-	(1.816.854.063)
Thuế giá trị gia tăng	1.154.383.822	-	706.150.294	448.233.528
Thuế TNDN	420.595.274	452.932.972	-	873.528.246
Thuế tài nguyên	358.828.250	632.788.960	358.828.250	632.788.960
Các loại thuế khác	2.000.000	2.000.000	-	4.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	660.908.454	214.786.080	622.623.189	253.071.345
Cộng	2.596.715.800	(514.346.051)	1.687.601.733	394.768.016
Trong đó				
Phải nộp	2.596.715.800			2.211.622.079
Phải thu				1.816.854.063

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	361.818.182	-
Chi phí thuê văn phòng phải trả	150.000.000	-
Chi phí tư vấn niêm yết phải trả	181.818.182	-
Chi phí phải trả khác	30.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	3.806.063.705	2.382.404.085
Phải trả ông An Văn Tuấn về trả khoản vay ngân hàng và nộp thuế thay Công ty	3.230.165.079	2.382.404.085
Phải trả ông Nguyễn Bá Vượng (Phó Tổng giám đốc) về khoản chi hộ Công ty	321.045.510	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	254.853.116	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn	-	1.965.284.533
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	-	1.965.284.533

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	8.000.000.000	206.575.192	8.206.575.192
Lãi trong năm trước	-	439.251.189	439.251.189
Số đầu năm nay	8.000.000.000	645.826.381	8.645.826.381
Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	1.476.488.792	1.476.488.792
Giảm vốn trong năm	-	-	-
Số cuối năm nay	38.000.000.000	2.122.315.173	40.122.315.173

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	19.760.000.000	-
- Công ty TNHH Y học cổ truyền Tây Tạng	9.500.000.000	-
- Các cổ đông khác	8.740.000.000	8.000.000.000
Số cuối năm	38.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	8.000.000.000	8.000.000.000
Tăng trong năm	30.000.000.000	-
Tăng bằng tiền	30.000.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>38.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	645.826.381	206.575.192
Tăng trong năm	1.476.488.792	439.251.189
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.122.315.173</u>	<u>645.826.381</u>

c. Cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.800.000	800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>800.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.800.000</i>	<i>800.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Đô la Mỹ (USD)	201,17	0,00
Nhân dân tệ (CNY)	88,40	0,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

19. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.000.024.000	4.950.574.935
Doanh thu bán các thành phẩm	9.000.024.000	4.950.574.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.000.024.000	4.950.574.935

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.104.232.552	2.612.266.065
Cộng	6.104.232.552	2.612.266.065

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400.282.081	10.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	212.477	-
Cộng	400.494.558	10.000

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.394.051.479	897.917.921
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.339.984.700	552.799.647
Chi phí nhân viên	190.338.974	-
Chi phí khấu hao	175.906.452	552.746.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.739.274	52.800
Các chi phí khác	54.066.779	345.118.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản thu nhập khác	27.671.248	-
Cộng	27.671.248	-

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khác	484.011	-
Phạt thuế và phạt vi phạm thủ tục hành chính	-	693.956.952
Cộng	484.011	693.956.952

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.640.472	-
Chi phí nhân công	220.838.974	-
Chi phí khấu hao và phân bổ	975.565.177	552.746.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.414.565.728	52.800
Chi phí khác bằng tiền	852.825.040	345.118.274
Cộng	7.521.435.391	897.917.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1.929.421.764	746.443.997
Các khoản điều chỉnh tăng	335.455.572	938.730.289
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	693.956.952
Chi phí không được trừ do không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp	335.455.572	244.773.337
Các khoản điều chỉnh giảm	212.477	-
Lãi tỷ giá chưa thực hiện	212.477	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.264.664.859	1.685.174.286
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	452.932.972	337.034.857
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(29.842.049)
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	452.932.972	307.192.808

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.476.488.792	439.251.189
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	1.476.488.792	439.251.189
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.175.000	800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	679	549

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.934.326.946	2.700.655
Phải thu của khách hàng	11.024.340.214	11.724.313.814
Phải thu khác	78.918.991	-
Cộng	34.037.586.151	11.727.014.469
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	19.294.197.431	-
Chi phí phải trả	361.818.182	-
Phải trả khác	3.806.063.705	2.382.404.085
Vay và nợ thuê tài chính	-	1.965.284.533
Cộng	23.462.079.318	4.347.688.618

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của

Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng chủ chốt của công ty trong năm 2015 là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long (“Cửu Long”). Cửu Long có lịch sử tín dụng tốt với Công ty. Trong năm 2015, Cửu Long đã thanh toán cho công ty 10.600.000.000 VND công nợ tiền hàng và tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này khách hàng này đã tiếp tục thanh toán cho công ty 4.500.000.000 VND trong số dư phải thu tại ngày 31/12/2015. Cửu Long đã đối chiếu và xác nhận công nợ với Công ty tại ngày 31/12/2015.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<i>Nhận khối lượng xây lắp, dịch vụ tư vấn đã thực hiện</i>			
Công ty cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam	Nhóm công ty cùng chịu sự kiểm soát chung	15.931.234.829	-
<i>Thanh toán cho khối lượng xây lắp đã nhận</i>			
Công ty cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam	Nhóm công ty cùng chịu sự kiểm soát chung	1.818.400.000	-
<i>Thù lao</i>			
Thành viên Hội đồng quản trị		38.500.000	-

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt không trình bày chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” nên chỉ tiêu này được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2014 Đã trình bày	Năm 2014 Trình bày lại
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Hiền Phương

Đỗ Mạnh Hùng

Đặng Công Đồng

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

E anviet@anvietcpa.com
T (84-4) 6278 2904
F (84-4) 6278 2905

Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân

Quận Cầu Giấy, Hà Nội

anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-4) 3795 8705
F (84-4) 3842 8677

Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-31) 3842 430
F (84-31) 3842 433